

HIỆU QUẢ CHĂM SÓC TRONG LĨNH VỰC ĐIỀU DƯỠNG: PHÂN TÍCH KHÁI NIỆM

Phạm Thị Hằng^{1**}, Phạm Văn Hiệp¹, Nguyễn Bích Hương¹, Hoàng Ngọc Phương¹, Nguyễn Du Khánh¹, Nguyễn Thị Thanh Trà¹, Phan Thị Hoài¹, Lê Tự Minh Hoàng¹,
Phạm Thị Phương¹

1.Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương

<https://doi.org/10.60137/tmhvn.v71i76>. 341

TÓM TẮT

Hiệu quả chăm sóc là khái niệm trung tâm để đánh giá chất lượng và sự thành công của các can thiệp điều dưỡng. Phân tích này nhằm làm rõ khái niệm trên thông qua mô hình Walker và Avant. Hiệu quả chăm sóc được xác định dựa trên việc thực hiện chính xác, tuân thủ quy trình kỹ thuật, cung cấp chăm sóc toàn diện, và thúc đẩy sự hợp tác của người bệnh. Các thuộc tính cốt lõi bao gồm: Chăm sóc chuẩn hóa và chính xác, chăm sóc toàn diện (thể chất và tâm lý), và thúc đẩy sự hợp tác. Tiền đề quan trọng bao gồm chất lượng giáo dục sức khỏe và tình trạng tâm lý/kinh tế ổn định của người bệnh. Hậu quả của hiệu quả chăm sóc là sự cải thiện rõ rệt về kết quả lâm sàng/chức năng, rút ngắn thời gian nằm viện, và nâng cao sự hài lòng của người bệnh. Phân tích này cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc phát triển các chiến lược điều dưỡng nhằm tối ưu hóa kết quả điều trị.

Từ khóa: Hiệu quả chăm sóc, điều dưỡng, phân tích khái niệm

EFFECTIVENESS OF CARE IN NURSING: A CONCEPT ANALYSIS

SUMMARY

Effectiveness of care is a central concept to evaluate the quality and success of nursing interventions. This analysis aims to clarify the above concept through the Walker and Avant model. Effectiveness of care is determined based on accurate implementation, adherence to technical procedures, provision of comprehensive care, and promotion of patient cooperation. Core attributes include: Standardized and accurate care, comprehensive care (physical and psychological), and promotion of cooperation. Important antecedents include

* Tác giả liên hệ: Phan Thị Hằng
Email: phamhang.mai96@gmail.com
Nhận bài: 23/12/2025
Ngày nhận phản hồi: 22/04/2026

SĐT: 0973735412
Ngày nhận phản biện: 13/04/2026
Ngày duyệt đăng: 29/04/2026

quality of health education and stable psychological/economic status of patients. The consequences of effective care are significant improvement in clinical/functional outcomes, shortened hospital stay, and increased patient satisfaction. This analysis provides a theoretical basis for developing nursing strategies to optimize treatment outcomes.

Keywords: Nursing effectiveness, nursing, concept analysis

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc điều dưỡng đóng vai trò thiết yếu trong hệ thống y tế, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phục hồi, sức khỏe tổng thể và khả năng hòa nhập xã hội của người bệnh [1, 2]. Đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên sâu như phẫu thuật (thay khớp, tủy sống), sản khoa, và nhi khoa, công tác theo dõi, chăm sóc điều dưỡng và giáo dục sức khỏe đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả điều trị [1, 3-5].

Tuy nhiên, việc thiếu một định nghĩa rõ ràng và toàn diện về “Hiệu quả Chăm sóc” trong lĩnh vực điều dưỡng có thể gây khó khăn trong việc xây dựng các tiêu chuẩn đo lường và đánh giá chất lượng dịch vụ [6]. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc chăm sóc điều dưỡng không hoàn hảo, như tỷ lệ các quy trình điều dưỡng được ghi nhận chưa đầy đủ trong bệnh án vẫn còn tồn tại [6]. Hơn nữa, những yếu tố như sự lo lắng, căng thẳng tâm lý hoặc điều kiện kinh tế thiếu có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự hợp tác của người bệnh, làm giảm hiệu quả chăm sóc [1].

Do đó, việc phân tích khái niệm theo khung lý thuyết là cần thiết để làm rõ các thuộc tính cốt lõi, tiền đề, và hậu quả của “Hiệu quả chăm sóc” trong bối cảnh điều

đưỡng, từ đó hỗ trợ xây dựng các chương trình chăm sóc toàn diện và cá nhân hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích khái niệm dựa trên mô hình của Walker và Avant (2019) để làm rõ khái niệm “Hiệu quả Chăm sóc” [7]. Mô hình này bao gồm các bước: (1) Lựa chọn khái niệm, (2) Xác định mục tiêu, (3) Xác định tất cả các định nghĩa, (4) Xác định các thuộc tính, (5) Xây dựng trường hợp mẫu, (6) Xây dựng các trường hợp trái ngược/ranh giới, (7) Xác định tiền đề và hậu quả, (8) Xác định các tham chiếu thực nghiệm, và (9) Tổng hợp đưa ra khái niệm.

Quá trình tìm kiếm tài liệu được tiến hành nhằm xác định các nghiên cứu học thuật liên quan đến định nghĩa, thuộc tính, hiệu quả, và vai trò của “Hiệu quả chăm sóc” trong điều dưỡng.

Chiến lược tìm kiếm: Quá trình tìm kiếm được thực hiện trên các cơ sở dữ liệu học thuật chính. Các thuật ngữ chính (Tiếng Anh và tiếng Việt) được sử dụng để thu thập các định nghĩa và mô tả về khái niệm, bao gồm: “Hiệu quả Chăm sóc”, “Nursing Effectiveness”, “Concept Analysis”, và các từ khóa kết hợp liên quan đến chất lượng

chăm sóc điều dưỡng.

Các bài báo khoa học được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí nghiêm ngặt nhằm đảm bảo tính toàn diện và phù hợp với mục đích làm rõ khái niệm:

- Đề cập trực tiếp đến vấn đề “Hiệu quả chăm sóc” trong điều dưỡng.
- Nghiên cứu áp dụng các phương pháp đo lường kết quả thông qua thang đo chức năng, chỉ số hài lòng, hoặc chỉ số lâm sàng (VAS, giảm biến chứng).
- Các nghiên cứu cung cấp mô hình phân tích khái niệm hoặc hệ thống hóa lý thuyết liên quan đến việc tuân thủ hoặc kết quả chăm sóc.
- Các nghiên cứu thực nghiệm có nhóm đối chứng hoặc theo dõi dọc cung cấp bằng chứng định lượng về hiệu quả can thiệp điều dưỡng.

Loại trừ: Các tài liệu không mang tính chất nghiên cứu học thuật hoặc chỉ là báo cáo hành chính. Các nghiên cứu chỉ tập trung vào kết quả phẫu thuật/điều trị y khoa mà không đánh giá vai trò hoặc hoạt động chăm sóc của điều dưỡng. Các nghiên cứu thiếu dữ liệu thực nghiệm hoặc không liên quan trực tiếp đến việc làm rõ khái niệm cốt lõi.

Sau quá trình sàng lọc nghiêm ngặt, tổng cộng 15 bài báo đủ tiêu chuẩn đã được tập hợp và sử dụng làm cơ sở dữ liệu cho quá trình phân tích khái niệm này.

3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÁI NIỆM

1. Lựa chọn khái niệm

Khái niệm “Hiệu quả chăm sóc” được lựa chọn vì tính thiết yếu của nó trong việc đánh giá và cải thiện chất lượng dịch vụ điều dưỡng. Hiệu quả chăm sóc là một công cụ giúp tối ưu hóa kết quả lâm sàng và sự hài lòng của người bệnh [8].

2. Mục tiêu của phân tích

Phân tích này nhằm mục đích làm rõ khái niệm “Hiệu quả chăm sóc” và xác định các thành phần cốt lõi của nó để cung cấp định hướng cho việc thực hành và nghiên cứu điều dưỡng trong tương lai.

3. Xác định tất cả các định nghĩa của khái niệm

Hiệu quả chăm sóc được định nghĩa qua nhiều góc độ trong các nguồn tài liệu:

- Định nghĩa dựa trên quá trình: Hiệu quả được xác định bằng việc thực hiện các hành động chăm sóc chuyên nghiệp. Hiệu quả cao nhất đạt được khi điều dưỡng thực hiện chính xác, kịp thời y lệnh của bác sĩ, theo dõi, chăm sóc bệnh nhân cẩn thận, tận tụy [9]. Tỷ lệ thực hiện các hoạt động chăm sóc của điều dưỡng sau phẫu thuật (theo dõi, đánh giá, chăm sóc vệ sinh cá nhân, tiếp đón) đạt rất cao, chiếm 100,0% [5].
- Định nghĩa dựa trên kết quả định lượng: Hiệu quả là việc đạt được các chỉ số lâm sàng và phục hồi chức năng. Tỷ lệ chăm sóc tốt đạt 80,9% (sản phụ), 81,6% (phẫu thuật ung thư trực

tràng), và 91,6% (người bệnh COPD) [1, 10, 11].

- Định nghĩa toàn cầu: Hiệu quả được đo lường qua kết quả người bệnh, sử dụng nguồn lực, chất lượng cuộc sống, sự tuân thủ, và sự hài lòng.

4. Xác định các thuộc tính của khái niệm

Các thuộc tính là những đặc điểm cốt lõi, thống nhất, giúp định nghĩa rõ ràng khái niệm.

- Thuộc tính 1: Chăm sóc chuẩn hóa và chính xác: Hiệu quả đòi hỏi sự tuân thủ quy trình kỹ thuật (ví dụ như: thực hiện đầy đủ các bước theo đúng quy trình kỹ thuật chiếm 90,7%) và thực hiện chính xác, kịp thời y lệnh [9, 12].
- Thuộc tính 2: Chăm sóc toàn diện: Hiệu quả chăm sóc phải bao gồm việc theo dõi, chăm sóc thể chất (giảm đau, dinh dưỡng) và tinh thần/tâm lý. Ví dụ như: Chăm sóc giảm nhẹ hiệu quả giúp cải thiện đáng kể các triệu chứng đau, lo lắng, và hỗ trợ tinh thần của người bệnh ung thư ($p < 0,05$) [1, 8, 11, 13].
- Thuộc tính 3: Thúc đẩy sự hợp tác và tuân thủ của người bệnh: Sự hợp tác là cần thiết để đạt được kết quả chăm sóc tốt. Tỷ lệ tuân thủ điều trị ARV chung đạt 80,6% [1]. Sản phụ tham gia lớp học tiền sản có kết quả chăm sóc tốt cao gấp 2,287 lần nhóm không tham gia [12].
- Thuộc tính 4: Giảm thiểu biến chứng và rủi ro: Hiệu quả được đánh giá thông qua

việc giảm rõ rệt tỷ lệ nhiễm trùng và không gặp các biến chứng lớn sau mổ [1, 14]. Ví dụ như: 89% bệnh nhân không xảy ra biến chứng sau mổ [1].

5. Xây dựng trường hợp lâm sàng mẫu

Ông H, 70 tuổi, sau phẫu thuật thay khớp háng, được điều dưỡng áp dụng quy trình chăm sóc giảm đau và tập vận động sớm ngay từ 6-8 giờ sau phẫu thuật (Thuộc tính 1: Chuẩn hóa) [3]. Ông H được điều dưỡng cung cấp thông tin đầy đủ về gói giảm đau ngoài màng cứng (Thuộc tính 2: Toàn diện/GDSK) [8]. Ông H cảm thấy tâm lý thoải mái, hợp tác toàn diện với các bài tập phục hồi chức năng (Thuộc tính 3: Hợp tác) [3]. Nhờ vậy, điểm đau VAS giảm đáng kể ($p < 0,001$), mức độ độc lập chức năng tăng lên, và ông rút ngắn được thời gian nằm viện (5,9 ngày so với 6,7 ngày của nhóm đối chứng) [3]. Ông H rất hài lòng với thái độ chăm sóc (95,2% hài lòng chung) [8].

6. Xây dựng các trường hợp trái ngược

Bà C, sản phụ 35 tuổi, có điều kiện kinh tế thiếu và tâm lý lo lắng, căng thẳng (Thiếu tiền đề 2: Tâm lý/Kinh tế) [1]. Bà C chưa từng đẻ lần nào nên chưa có kinh nghiệm vượt cạn và có tâm lý lo lắng, căng thẳng [1]. Mặc dù điều dưỡng đã thực hiện quy trình kỹ thuật theo quy định (Đạt thuộc tính 1), bà C hạn chế hợp tác với nhân viên y tế trong quá trình rặn đẻ (Thiếu thuộc tính 3) [1]. Do đó, bà có kết quả chăm sóc không tốt, với tỷ lệ chăm sóc tốt chỉ đạt 44,44%, ảnh hưởng đến thời gian chuyển dạ và các thông số sinh tồn [1].

7. Xác định tiền đề và hậu quả

Tiền đề: Các yếu tố cần phải xảy ra hoặc tồn tại trước khi “Hiệu quả chăm sóc” có thể đạt được.

- Chất lượng tư vấn và giáo dục sức khỏe: Việc hướng dẫn đầy đủ nội dung chăm sóc sau phẫu thuật và hướng dẫn dễ hiểu, dễ làm theo là cần thiết [5, 15]. Nhóm sản phụ tham gia lớp học tiền sản có kết quả chăm sóc tốt cao gấp 2,287 lần nhóm không học [1].
- Yếu tố Tâm lý và Xã hội của Người bệnh: Người bệnh có điều kiện kinh tế ổn định có kết quả chăm sóc tốt gấp 6,906 lần nhóm điều kiện kinh tế thiếu [1]. Tâm lý sản phụ thoải mái có kết quả chăm sóc tốt gấp 4,295 lần nhóm lo lắng, căng thẳng [1].
- Hỗ trợ và tuân thủ điều dưỡng/Y Lệnh: Cần có sự theo dõi sát theo quy định của bệnh viện và đảm bảo tốc độ truyền thuốc giảm đau phải phù hợp (tốc độ truyền thuốc giảm đau > 4ml/h có kết quả chăm sóc giảm đau tốt hơn) [4, 8].

Hậu quả: Các sự kiện xảy ra do kết quả của việc áp dụng hiệu quả chăm sóc.

- Cải thiện kết quả lâm sàng và chức năng: Cụ thể như Điểm đau VAS giảm đáng kể ($p < 0,001$), mức độ độc lập chức năng cao hơn [3]. Nhấn áp trung bình sau phẫu thuật Glôcôm giảm đáng kể từ $36,6 \pm 13,6$ xuống $13,6 \pm 5,9$ mmHg [6].
- Tăng hiệu suất và an toàn: Cụ thể như Rút ngắn thời gian nằm viện trung

bình (từ 6,7 ngày xuống 5,9 ngày) [3].

Tỷ lệ biến chứng sau phẫu thuật nội soi cắt tách hạ niêm mạc thấp (chỉ 1 trường hợp tràn khí dưới da 2,3%) [16]. Giảm rõ rệt tỷ lệ nhiễm trùng chân đinh [14].

- Nâng cao chất lượng cuộc sống và sự hài lòng: Cụ thể như 95,2% người bệnh hài lòng chung về đợt giảm đau [8]. 87,5% bệnh nhân u bán cầu đại não có cải thiện chất lượng cuộc sống sau mổ (Karnofsky nhóm I, II) [1].

8. Xác định các tham chiếu thực nghiệm

Tham chiếu thực nghiệm là các công cụ hoặc chỉ số có thể đo lường được sự hiện diện của khái niệm hiệu quả chăm sóc trong nghiên cứu.

Khía cạnh hiệu quả	Chỉ số/Công cụ đo lường
Lâm sàng và chức năng	Thang điểm đau VAS [3, 8]; Thang điểm FIM [3]; Thị lực sau mổ Phaco/Lác [12, 15]; Nhấn áp (mmHg) [6]; Tỷ lệ khỏi bệnh [4].
Chất lượng quá trình	Tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật [12]; Tỷ lệ thực hiện chăm sóc đầy đủ [4, 15]; Tỷ lệ ghi nhận lo lắng [6].
Hiệu suất và an toàn	Thời gian nằm viện trung bình [3]; Tỷ lệ biến chứng [1, 16].
Mức độ chủ quan/Hài lòng	Thang đo Likert (đánh giá hài lòng thái độ) [5, 8]; Thang đo Karnofsky (Chất lượng cuộc sống) [1]; Thang đo PedsQL 4.0 (Chất lượng cuộc sống trẻ em) [3].

9. Tổng hợp đưa ra khái niệm

Hiệu quả chăm sóc trong lĩnh vực Điều dưỡng là một can thiệp gián tiếp và trực

tiếp được chuẩn hóa, nhằm mục đích thực hiện chính xác và toàn diện các quy trình kỹ thuật, thúc đẩy sự hợp tác của người bệnh và gia đình thông qua giáo dục sức khỏe và hỗ trợ tâm lý, từ đó đạt được kết quả lâm sàng/chức năng tối ưu (giảm đau, tăng mức độ độc lập chức năng), giảm thiểu rủi ro/biến chứng, và nâng cao sự hài lòng/Chất lượng cuộc sống của người bệnh.

KẾT LUẬN

Phân tích khái niệm này đã làm sáng tỏ khái niệm “Hiệu quả chăm sóc”, xác định các thuộc tính cốt lõi của nó là chăm sóc chuẩn hóa và chính xác, chăm sóc toàn diện, và thúc đẩy sự hợp tác tuân thủ. Hiệu quả chăm sóc là kết quả phối hợp giữa năng lực chuyên môn của điều dưỡng và sự tham gia chủ động của người bệnh.

Việc đạt được Hiệu quả chăm sóc mang lại những hậu quả tích cực, được định lượng bằng việc giảm đau hiệu quả, cải thiện mức độ độc lập chức năng, và giảm thời gian nằm viện. Điều dưỡng cần chú trọng cung cấp thông tin đầy đủ và hỗ trợ tâm lý để người bệnh (đặc biệt là nhóm có yếu tố nguy cơ về kinh tế hoặc tâm lý) có thể tuân thủ và hợp tác, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần, T.T.T. and V.T. Nguyễn, *Đánh giá kết quả chăm sóc sản phụ và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Quân y 103*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2021. **503**(2).
2. Đỗ, T.H.T., H. Vân Phạm, and T.H.

Dương, *Đánh giá kết quả chăm sóc người bệnh phẫu thuật lác của điều dưỡng tại Khoa Mắt trẻ em Bệnh viện Mắt Trung ương năm 2025*. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng, 2025. **8**(04): p. 197-206.

3. VŨ, N. and S. TRẦN, *đánh giá hiệu quả chăm sóc giảm đau và tập vận động sớm cho người bệnh sau phẫu thuật thay khớp háng tại bệnh viện đa khoa tỉnh nam định năm 2024*. Medical magazine of vietnam учредители: Vietnam General Medical Association, 2025. **547**(2).
4. Phương, N.M., H.T. Thanh, and T.T. Tỉnh, *kết quả chăm sóc điều dưỡng bệnh nhi nhiễm khuẩn hô hấp dưới tại trung tâm hô hấp bệnh viện nhi trung ương năm 2023*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2024. **539**(2).
5. Ngọc, P.T., et al., *kết quả chăm sóc điều dưỡng người bệnh sau phẫu thuật nội soi tuyến giáp qua đường miệng tại bệnh viện đại học y hà nội năm 2023*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2024. **538**(1).
6. Thúy, T.T., N.T.T. Dung, and P.H. Vân, *Đánh giá kết quả chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật glôcôm tại bệnh viện mắt Hà Nội năm 2023*. tạp chí y học Việt Nam, 2024. **535**(2).
7. Walker, L.O. and K.C. Avant, *Strategies for theory construction in nursing*. Vol. 4. 2005: Pearson/Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.

8. Thiện, N.T., et al., *Kết quả chăm sóc giảm đau của điều dưỡng trên người bệnh phẫu thuật thay khớp háng tại bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức năm 2022*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023. **533**(1B).
9. Hạnh, V.H., *Đánh giá hiệu quả chăm sóc người bệnh hạ bạch cầu trong điều trị hóa chất*. Tạp chí Y học lâm sàng Bệnh viện Trung Ương Huế, 2013(17): p. 253-257.
10. Nguyễn, T.P., Q.Đ. Phạm, and A. Hoàng, *Kết quả chăm sóc điều trị người bệnh sau phẫu thuật cắt đoạn ung thư trực tràng và một số yếu tố liên quan tại bệnh viện K năm 2021*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2022. **514**(2).
11. Ngọc, N.B., N.T.H. Huyền, and Đ.Đ. Tùng, 23. *Đánh giá kết quả chăm sóc điều dưỡng cho người bệnh copd đợt cấp tại khoa nội tổng hợp 1, bệnh viện đa khoa xanh pôn năm 2022*. Tạp chí Y học Cộng đồng, 2023. **64**(2).
12. Thu, Đ.T.H. and P.H. Vân, *đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhi phẫu thuật lác tại bệnh viện mắt trung ương năm 2025*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2025. **551**(2).
13. Anh, Đ.T.Q. and Đ.T. Ngàn, *Đánh giá kết quả chăm sóc và nhu cầu chăm sóc giảm nhẹ ở người bệnh ung thư tại Bệnh viện Thống Nhất năm 2023*. Tạp Chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, 2024: p. 63-72.
14. Thảo, H.T.T., et al., *Đánh giá hiệu quả quy trình chăm sóc bệnh nhân có sử dụng khung cố định ngoài tại Bệnh viện Trung ương Huế*. Tạp chí Y học lâm sàng Bệnh viện Trung Ương Huế, 2020(63).
15. Đào, N.T., et al., *Kết quả chăm sóc, tư vấn cho người bệnh sau phẫu thuật phaco tại Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn năm 2022-2023*. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023. **527**(2).
16. Ánh, B.T., et al., 2. *Đánh giá tác dụng không mong muốn và kết quả chăm sóc điều dưỡng sau can thiệp cắt tách hạ niêm mạc điều trị ung thư thực quản sớm*. Tạp chí Y học Cộng đồng, 2025.